



Working Paper 2024.1.5.12
- Vol 1, No 5

ẢNH HƯỞNG CỦA LIÊN KẾT CHÍNH TRỊ ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thanh Hương¹, Lê Thị Vân Anh, Trần Thị Thanh Duyên, Ngô Thị Hiếu,
Trần Công Khải

Sinh viên K60C - Kế toán Kiểm toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính - Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Liên kết chính trị (LKCT) có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT) được trình bày trên Báo cáo tài chính (BCTC), từ đó sẽ tác động đến lợi ích và quyết định tài chính của nhà đầu tư, nhà quản trị, các chủ nợ và những người sử dụng BCTC khác. Bài nghiên cứu này nhóm tác giả tập trung vào việc xác định chiều hướng tác động của các loại hình LKCT với CLTTKT trong 701 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, sàn chứng khoán thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà nước và tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) có LKCT càng lớn thì CLTTKT càng đảm bảo. Trái lại, giá trị hợp đồng với nhà nước càng cao thì CLTTKT càng giảm.

Từ khóa: chất lượng thông tin kế toán, tỷ lệ sở hữu nhà nước, hợp đồng chính phủ, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị

THE IMPACTS OF POLITICAL CONNECTION ON THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2111813033@ftu.edu.vn

Abstract

Political connections have an impact on the quality of accounting information presented on administrators, creditors and other users of financial statements. In this research, the authors focus on determining the direction of the impact of different types of political connections on the quality of accounting information in 701 enterprises listed on the Ho Chi Minh City stock exchange and Hanoi stock exchange. Research results show that enterprises with a larger proportion of state ownership and the proportion of members of the Board of Directors with political connections have higher quality of accounting information. On the contrary, the higher the value of economic contracts with the state, the lower the quality of accounting information.

Keywords: quality of accounting information, state ownership rate, contract value, ratio of board members

1. Đặt vấn đề

Môi trường kinh tế quốc tế đã và đang chuyển dịch theo xu hướng toàn cầu hóa, đồng thời đối mặt với nhiều khủng hoảng về tài chính, đẩy cao mối quan tâm trong việc nghiên cứu mối quan hệ chính trị và hoạt động kinh doanh cũng như ảnh hưởng của chúng đến hành vi của doanh nghiệp (DN), đặc biệt là độ tin cậy của thông tin kế toán (Bona-Sánchez, 2014). Hệ thống thông tin kế toán được trình bày trong BCTC thường niên là cầu nối giúp các công ty cung cấp cho đối tượng bên ngoài DN những thông tin về doanh nghiệp minh bạch, dễ hiểu, đồng thời đáng tin cậy, phù hợp và kịp thời giúp người sử dụng thông tin trong việc đưa ra quyết định.

Liên kết chính trị đóng vai trò lớn trong việc thúc đẩy hiệu quả hoạt động của DN. Những bằng chứng thực nghiệm về tác động của LKCT đến DN cho thấy công ty có LKCT thường có mức độ quản trị lợi nhuận cao, đồng nghĩa với việc thông tin kế toán được cung cấp không đủ hữu ích đối với người sử dụng (e.g., Chaney et al., 2011; Riahi-Belkaoui, 2004). Hầu hết đều cho rằng các LKCT làm giảm tác động tiêu cực của các giao dịch bên liên quan đến giá trị doanh nghiệp. Từ đó, LKCT giúp các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước tận dụng mối liên hệ này để nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

Bài viết này điều tra mối liên hệ giữa LKCT và CLTTKT ở các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu tập trung phân tích tác động của LKCT đến CLTTKT để hiểu rõ hơn về cách những yếu tố chính trị ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định và đánh giá hiệu suất doanh nghiệp thông qua hệ thống thông tin kế toán. Điều này giúp xây dựng cơ sở kiến thức vững chắc để ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực đến tính chính xác và minh bạch của thông tin kế toán, đảm bảo quyết định DN được đưa ra dựa trên cơ sở thông tin đáng tin cậy và độc lập.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

Theo Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), CLTTKT được thể hiện qua việc các thông tin được cung cấp chính xác và hợp lý về tình hình tài chính cơ bản và kết quả hoạt động kinh tế của đơn vị. Mục tiêu của DN chính là đạt được lợi nhuận tối đa. Tuy nhiên, theo thuyết đại diện

của Jensen và Meckling (1976) không phải lúc nào cổ đông và nhà quản lý cũng cùng chia sẻ lợi ích này. Nếu công ty không đạt được kết quả như kỳ vọng, nhà quản lý có thể quản lý thu nhập để tối đa hóa lợi ích của mình. Nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán, giám sát doanh nghiệp thông qua LKCT được kỳ vọng có thể hạn chế hành vi điều chỉnh thông tin trên BCTC.

LKCT trong doanh nghiệp theo Wei (2022) được định nghĩa là mối quan hệ mà DN tạo dựng với các chủ thể chính trị và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp, chủ thể chính trị và các bên liên quan khác nhau trong xã hội. Các mối quan hệ chính trị đã được chứng minh là có thể mang lại ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi chẳng hạn như tiếp cận nguồn vốn (Tian và Cheung, 2013), hợp đồng kinh doanh với chính phủ, chính sách công, trợ cấp và thuế (Wu và cộng sự, 2012; Tian và Cheung, 2013) nhưng Bushman và cộng sự (2004) chỉ ra rằng chất lượng BCTC bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các chính trị gia lạm dụng quyền lực đối với các ngân hàng và các chính sách quản lý, bằng cách đưa ra những đặc ân không phù hợp cho bạn bè, người thân của họ để đòi lấy sự hỗ trợ chính trị và hối lộ.

2.1 Ảnh hưởng của yếu tố sở hữu Nhà nước đến chất lượng BCTC

Nghiên cứu của Ben-Nasr và cộng sự (2015) lại thể hiện mối tương quan ngược lại giải thích rằng các doanh nghiệp có yếu tố sở hữu nhà nước có thể có nhiều động lực để quản trị lợi nhuận hơn nhằm che đậy việc đã chiếm đoạt nguồn lực của công ty để phục vụ những mục đích khác. Tuy nhiên, nghiên cứu của Wang và Yung (2009) đã chỉ ra rằng công ty có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao thì việc tiếp cận với nguồn vốn càng dễ dàng do nhà nước có khả năng gây áp lực lên bên cho vay (ví dụ như ngân hàng,...) đưa ra các điều kiện vay nợ dễ đáp ứng hơn đối với các công ty này. Chính vì vậy, công ty sẽ càng có ít động lực gian lận BCTC.

Giả thuyết H1: Yếu tố sở hữu Nhà nước càng cao thì chất lượng thông tin kế toán càng cao

2.2 Ảnh hưởng của Hợp đồng kinh tế với Nhà nước đến chất lượng BCTC

Các DN có hợp đồng kinh tế với nhà nước có mức độ dồn tích bất thường và gian lận thấp hơn so với các nhà thầu phi chính phủ (He, 2020) vì bản thân những DN này đã phải đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn nghiêm ngặt về đấu thầu và các yêu cầu kiểm toán bổ sung đối với BCTC của nhà đấu thầu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Ngo và Susnjara, (2017) chỉ ra rằng các hợp đồng với chính phủ có thể khuyến khích các công ty quản lý thu nhập nhiều hơn để duy trì mối quan hệ của họ với các cơ quan chính phủ và đảm bảo các hợp đồng trong tương lai.

Giả thuyết H2: Doanh nghiệp có giá trị hợp đồng kinh tế càng cao thì chất lượng thông tin kế toán càng thấp

2.3 Ảnh hưởng của LKCT của hội đồng quản trị đến chất lượng BCTC

Trong nghiên cứu của Stuart và Wang (2016) chỉ ra rằng nếu trong HĐQT của công ty có LKCT thì chất lượng BCTC sẽ giảm do các công ty này có khả năng ít bị cơ quan quản lý giám sát kỹ lưỡng hơn, ngay cả khi hành động gian lận của họ bị phát hiện, người đứng đầu tại các công ty có quan hệ chính trị vẫn có thể được hưởng lợi từ việc trì hoãn và có thể giảm bớt hình phạt tài

chính. Tuy nhiên, không thể loại bỏ khả năng các nhà quản lý có quan hệ chính trị cố gắng theo dõi hoạt động kinh doanh của công ty để đảm bảo rằng không có sự xói mòn trong danh tiếng và thiện chí trong mối quan hệ với chính phủ. Hơn nữa, các thành viên HĐQT có LKCT là những người thường có chuyên môn và sự hiểu biết về hệ thống pháp luật, sự cam kết của họ với công bằng và minh bạch cũng thúc đẩy chất lượng báo cáo.

Giả thuyết H3: Số thành viên hội đồng quản trị có liên kết chính trị càng cao thì chất lượng BCTC càng cao

3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào các giả thuyết cần nghiên cứu vừa được lập luận ở phần 2, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy OLS như sau:

$$ABSDA_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 OWNERSHIP_{i,t} + \alpha_2 CONTRACT_{i,t} + \alpha_3 MEMBERSHIP_{i,t} + \alpha_4 CONTROL_{i,t} + \varepsilon_{it} \quad (3.1)$$

Trong đó:

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$, và α_4 là các hệ số hồi quy;

ε_{it} là hạng nhiễu ngẫu nhiên;

Biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát được giải thích bên dưới.

Giải thích biến phụ thuộc

Nghiên cứu đo lường việc quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp trên cơ sở dồn tích để thể hiện CLTTKT trong mối quan hệ nghịch biến. Cụ thể, CLTTKT của một doanh nghiệp được xem là tốt khi doanh nghiệp hạn chế thực hiện quản trị lợi nhuận. Trong đó, mức độ thực hiện quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích được xác định bằng giá trị tuyệt đối của các khoản dồn tích bất thường (ABSDA).

Theo nghiên cứu của Jones (1991) các khoản dồn tích được tách thành hai thành phần: Các khoản dồn tích không tự định (Nondiscretionary accruals viết tắt là NDA) và Các khoản dồn tích tự định (Discretionary accruals viết tắt là DA)

$$TA_{i,t} = NDA_{i,t} + DA_{i,t}$$

Tổng các khoản dồn tích trong lợi nhuận được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trừ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Theo nghiên cứu của Becker (1998), công thức tính như sau:

$$TA_{i,t} = (NOP_{i,t} - CFO_{i,t}) / Asset_{i,t-1} (*)$$

Trong đó: $TA_{i,t}$ là tổng các khoản dồn tích lợi nhuận của doanh nghiệp; $NOPI_{i,t}$ là lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh; $CFO_{i,t}$ là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; $Asset_{i,t-1}$ là tài sản đầu kỳ của doanh nghiệp.

Chất lượng thông tin kế toán được tính bằng cách ước lượng dấu âm của giá trị phù hợp tuyệt đối ($-|\varepsilon_{i,t}|$) của 3 mô hình sau:

(1) Mô hình của Jones (Jones, 1991)

$$TA_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t}$$

(2) Mô hình Jones điều chỉnh của Dechow và cộng sự (1995)

$$TA_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t}$$

(3) Mô hình Jones điều chỉnh của Kothari và cộng sự (2005)

$$TA_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_4 ROA_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: $TA_{i,t}$: tổng các khoản dồn tích lợi nhuận được tính theo công thức (*); $Asset_{i,t-1}$: tài sản đầu kỳ; $\Delta REV_{i,t}$: sự thay đổi trong doanh thu; $PPE_{i,t}$: tổng tài sản cố định; $\Delta REC_{i,t}$: thay đổi các khoản nợ phải thu; $ROA_{i,t}$: tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp.

Giải thích biến độc lập

Các biến độc lập về LKCT trong mô hình được xác định như sau: Biến độc lập *OWNERSHIP* biểu thị cho tỷ lệ sở hữu của Nhà nước đối với cổ phần của doanh nghiệp niêm yết, dựa trên thông tin thu thập được trên BCTC; Biến *CONTRACT* biểu thị giá trị hợp đồng giao dịch với Nhà nước, được tính bằng tổng các khoản phải thu và các khoản phải trả đối với Nhà nước chia cho tổng tài sản; biến *MEMBERSHIP* biểu thị cho tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT, được tính bằng tỷ lệ thành viên có LKCT thuộc HĐQT trên tổng số thành viên HĐQT.

Giải thích biến kiểm soát

Những biến kiểm soát được đưa vào mô hình được áp dụng dựa trên bài nghiên cứu của Gaio và Pinto (2018), Wang và Yung (2011). Các biến kiểm soát bao gồm: ROA (Hiệu quả hoạt động): Được đo lường bằng công thức lợi nhuận ròng trên tổng tài sản; LOSS: Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế âm, ngược lại bằng 0; LEV (Đòn bẩy tài chính): Tổng nợ phải trả/tổng tài sản; SIZE (quy mô doanh nghiệp): Logarit tự nhiên của tổng tài sản; GROWTHS: Mức tăng trưởng doanh thu so với năm liền trước.

Nghiên cứu sử dụng các biến giả theo ngành và năm để cố định và kiểm soát các hiệu ứng thay đổi bởi ngành và năm.

Bảng 3.1: Trình bày chi tiết các biến trong mô hình, bao gồm ý nghĩa, cách đo lường, dấu kỳ vọng của các biến và các nghiên cứu tác giả đã tham khảo

Tên biến	Ký hiệu	Kỳ vọng về dấu	Cách đo	Nghiên cứu tham khảo
Biến phụ thuộc				
Đồn tích bất thường	ABSDA1		Đồn tích bất thường đo lường thông qua mô hình Jones	Jones (1991)
	ABSDA2		Đồn tích bất thường đo lường thông qua mô hình Jones điều chỉnh	Dechow và cộng sự (1995)
	ABSDA3		Đồn tích bất thường đo lường thông qua mô hình Jones điều chỉnh	Kothari và cộng sự (2005)
Biến độc lập				
Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước	OWNERSHIP	-	Tổng số cổ phần nắm giữ bởi Nhà nước trên tổng số cổ phần của Doanh nghiệp	Wang và Yung (2011)
Quan hệ hợp đồng với Chính phủ	CONTRACT	+	Tổng khoản phải thu và khoản phải trả với Nhà nước/Tổng tài sản	Ngo và Susnjara (2017)
Tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT	MEMBERSHIP	-	Số thành viên HĐQT có LKCT/ Tổng số thành viên HĐQT của doanh nghiệp	Wati (2020)
Biến kiểm soát				

Khả năng sinh lời	ROA	+	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản	Wang và Yung (2011); Ngo và Susnjara (2017)
Tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm trước	LOSS	+	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế bé hơn 0, ngược lại nhận giá trị bằng 0.	Gong, Y., & Choi, S. U. (2021)
Đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp	LEV	-	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Gong, Y., & Choi, S. U. (2021)
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	-	Logarit tự nhiên của tổng tài sản doanh nghiệp	Wang và Yung (2011); Hashmi, Brahmana và Lau (2018).
Mức tăng trưởng doanh thu	GROWTHS	+	$(\text{Doanh thu}_t - \text{Doanh thu}_{t-1}) / \text{Doanh thu}_{t-1}$	Gaio và Pinto (2018)

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

3.2 Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2008-2022 của 701 DN không là định chế tài chính niêm yết trên sàn HOSE, HNX. Nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập bộ dữ liệu Vietstock và Fiinpro - đây là những trang cung cấp dữ liệu tài chính uy tín tại Việt Nam. Ngoài ra, dữ liệu về tỷ lệ thành viên HĐQT được nhóm thu thập từ báo cáo thường niên và số dư nợ hợp với nhà nước thu được từ thuyết minh BCTC. Nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm stata để loại bỏ các quan sát có giá trị bất thường, sau đó thay thế các quan sát có giá trị nhỏ hơn 1% bằng giá trị 1%, giá trị lớn hơn 99% được thay thế bằng giá trị tại 99% đối với tất cả các biến trong mô hình. Sau khi xử lý, bộ dữ liệu thu thập được tổng cộng thu thập được 5.356 mẫu quan sát.

3.3. Phương pháp hồi quy

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy bằng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS - Ordinary Least Square) kết hợp với mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust standard

errors). Việc kết hợp đồng thời mô hình hồi quy và tùy chọn Robust sẽ làm giảm tối thiểu sự sai số, kết quả hồi quy đáng tin cậy và khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi làm các hệ số ước lượng bị chệch trong mô hình OLS. Đồng thời, mô hình sử dụng các biến giả ngành và theo năm để cố định và kiểm soát các hiệu ứng thay đổi bởi ngành và năm.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 4.1. Kết quả thống kê mô tả các biến

TÊN BIẾN	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc – Mức độ Quản trị lợi nhuận					
ABSDA1	5.356	0,088	0,086	0,001	0,483
ABSDA2	5.356	0,089	0,088	0,001	0,491
ABSDA3	5.356	0,087	0,086	0,001	0,480
Biến độc lập - Liên kết chính trị					
OWNERSHIP	5.356	0,163	0,237	0,000	0,766
CONTRACT	5.356	0,056	0,106	0,000	0,524
MEMBERSHIP	5.356	0,160	0,187	0,000	0,750
Biến kiểm soát					
ROA	5.356	0,055	0,064	-0,116	0,291
LOSS	5.356	0,047	0,211	0,000	1,000
LEV	5.356	0,090	0,127	0,000	0,569
SIZE	5.356	27,242	1,351	24,168	30,349
GROWTHS	5.356	0,123	0,470	-0,765	2,794

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA

Trong đó, **ABSDA_{it}**: Mức quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích; **OWNERSHIP**: Tỷ lệ sở hữu của nhà nước đối với cổ phần của doanh nghiệp niêm yết; **CONTRACT**: Hợp đồng chính phủ; **MEMBERSHIP**: Tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT; **ROA**: khả năng sinh lời; **LOSS**: biến

giả tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm trước; **LEV**: đòn bẩy tài chính; **SIZE**: quy mô doanh nghiệp; **GROWTHS**: mức tăng trưởng doanh thu so với năm liền trước.

Biến **ABSDA1** có giá trị trung bình là 0,088 và kết quả này không tạo ra chênh lệch đáng kể so với khi áp dụng các mô hình điều chỉnh (1995) và (2005) - giá trị của **ABSDA2** và **ABSDA3** lần lượt là 0,089 và 0,087. Cả 3 mô hình này đều cho ra giá trị nhỏ nhất là 0,001 và giá trị lớn nhất lần lượt là 0,483, 0,491 và 0,480. Độ lệch chuẩn giao động từ 0,086 - 0,088. Con số này thể hiện sự thống nhất tương đối về kết quả trong cả ba cách xác định giá trị biến kết quả.

Đối với các biến độc lập, tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông nhà nước (**OWNERSHIP**) trung bình là 16,3%, với tỷ lệ cao nhất là 76,6% và thấp nhất là 0%. Biến quan hệ hợp đồng (**CONTRACT**) giữa nhà nước và một doanh nghiệp niêm yết có giá trị trung bình là 0,056, giá trị nhỏ nhất bằng 0 nghĩa là doanh nghiệp không có hợp đồng với nhà nước, giá trị lớn nhất của biến là 0,524. Tỷ lệ thành viên HĐQT có **LKCT** (**MEMBERSHIP**) trung bình là 16%, giá trị nhỏ nhất 0% tức là công ty không có thành viên HĐQT có **LKCT**, giá trị cao nhất là 75%.

Tiếp đó, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện phân tích các biến kiểm soát trong mô hình. Biến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản **ROA** của công ty có giá trị trung bình là 0,055 tức mức trung bình 5,5% và độ lệch chuẩn là 0,064 với phạm vi từ -0,116 đến 0,291. Biến giả tình hình kinh doanh **LOSS** có giá trị trung bình là 0,047, nghĩa là 4,7% công ty thua lỗ trong năm tài chính. Kết quả này khá thấp so với các DN niêm yết ở Mỹ với mức 42,6% (He và cộng sự, 2020). Biến đòn bẩy tài chính **LEV** cho thấy rằng các công ty niêm yết ở Việt Nam có giá trị trung bình là 0,090, nghĩa là 9,0% tổng tài sản của công ty được tài trợ bởi các khoản vay dài hạn. Kết quả cũng phù hợp với xu hướng của các doanh nghiệp ở thị trường mới ở nước ta muốn hạn chế rủi ro khi dùng nhiều vốn cổ phần hơn nợ vay. Biến **SIZE** thể hiện quy mô doanh nghiệp có giá trị thống kê trung bình là 27,242, cho thấy rằng những doanh nghiệp niêm yết ở nước ta có giá trị thị trường tương đối cao. Cuối cùng, Biến tốc độ tăng trưởng **GROWTHS** có giá trị trung bình bằng 0,123, tức là tốc độ tăng trưởng bình quân qua các năm của các công ty niêm yết tại Việt Nam là 12,3%.

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 4.2 trình bày ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy rằng các cặp biến độc lập có tương quan thấp, hệ số tương quan cao nhất trong bài nghiên cứu là 0,3746 < 0,5. Điều này biểu hiện rằng không có mối lo ngại về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình của nhóm tác giả.

Bảng 4.2. Ma trận các biến trong mô hình

	OWNERS HIP	CONTR ACT	MEMBE RSHIP	ROA	LOSS	LEV	SIZE	GROWT HS
OWNER SHIP	1							
CONTR ACT	0,2780	1						
MEMBE RSHIP	0,1653	0,0153	1					
ROA	0,1106	-0,1028	0,1199	1				
LOSS	-0,0764	-0,0394	-0,0455	-0,1361	1			
LEV	0,1311	-0,0343	0,0613	-0,1478	-0,0252	1		
SIZE	-0,0171	-0,0779	0,0632	-0,0693	-0,0410	0,3746	1	
GROWT HS	-0,0686	-0,0353	-0,0172	0,1003	0,0358	0,0274	0,0504	1

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Trong đó, OWNERSHIP là Tỷ lệ sở hữu của nhà nước đối với cổ phần của doanh nghiệp niêm yết; **CONTRACT** là Quan hệ hợp đồng với Nhà nước; **MEMBERSHIP** là Tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT; **ROA** là khả năng sinh lời; **LOSS** là biến giả tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm trước; **LEV** là đòn bẩy tài chính; **SIZE** là quy mô doanh nghiệp; **GROWTHS** là mức tăng trưởng doanh thu so với năm liền trước.

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 4.3 trình bày kết quả hồi quy OLS, cố định hiệu ứng của ngành và năm để thận trọng với phương sai của sai số thay đổi

Bảng 4.3. Tác động của LKCT đến CLTTKT

Mô hình	Mô hình 1 ABSDA1	Mô hình 2 ABSDA2	Mô hình 3 ABSDA3
Nhóm Biến độc lập			
OWNERSHIP	-0,0221265*** (0,000)	-0,0233385*** (0,000)	-0,0211988*** (0,000)
CONTRACT	0,0567983*** (0,000)	0,0603702*** (0,000)	0,05525*** (0,000)
MEMBERSHIP	-0,0212312*** (0,000)	-0,0206729*** (0,000)	-0,0195874*** (0,001)
Nhóm Biến kiểm soát			
ROA	0,0861239*** (0,000)	0,0842614*** (0,000)	0,0447758** (0,031)
LOSS	0,0040797 (0,485)	0,0047765 (0,437)	0,0043045 (0,490)
LEV	-0,021237** (0,033)	-0,0193179* (0,055)	-0,0140233 (0,159)
SIZE	-0,0044925*** (0,000)	-0,0044741*** (0,000)	-0,0043901*** (0,000)
GROWTHS	0,0103266***	0,0132712***	0,0152482***

Mô hình	Mô hình 1 ABSDA1	Mô hình 2 ABSDA2	Mô hình 3 ABSDA3
	(0,001)	(0,000)	(0,000)
Số quan sát	5.356	5.356	5.356
Hiệu ứng cố định theo năm	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định theo ngành	Có	Có	Có

*p-value trong ngoặc đơn *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$*

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Kết quả nghiên cứu cho thấy biến OWNERSHIP có ý nghĩa thống kê mạnh trong mức 1% ở cả 3 mô hình đo lường quản trị lợi nhuận. Điều này cho thấy tỷ lệ sở hữu của Nhà nước có mối tương quan ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả này hàm ý rằng, các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của Nhà nước càng cao thì càng có ít động lực tham gia quản trị lợi nhuận. Nguyên nhân được cho rằng việc sở hữu nhiều cổ phần Nhà nước trong cơ cấu vốn sẽ tăng cường khả năng ngăn ngừa gian lận, phát hiện các hành vi điều chỉnh số liệu tài chính của nhà quản trị nhằm che mắt cổ đông khi tình hình hoạt động kinh doanh gặp vấn đề.

Tương tự, biến MEMBERSHIP cũng cho một kết quả có ý nghĩa mạnh với mức 1% ở cả ba mô hình đo lường DA. Kết quả chứng minh rằng, tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT của doanh nghiệp có mối tương quan ngược chiều đối với hành vi quản trị lợi nhuận. Điều này hàm ý rằng, doanh nghiệp có tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT càng cao thì mức độ quản trị lợi nhuận càng thấp, ít tham gia vào các hành vi điều chỉnh số liệu, từ đó nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Nguyên nhân có thể đến từ việc các doanh nghiệp có thành viên HĐQT có liên quan đến chính trị sẽ nhận được sự bảo vệ khó có được từ những quan hệ chính trị có được (Chaney và cộng sự (2011)).

Tuy nhiên, dạng LKCT thứ ba, thể hiện tại biến CONTRACT cho một kết quả tích cực ở mức 1% trong mối quan hệ giữa LKCT và quản trị lợi nhuận. Kết quả hàm ý rằng, doanh nghiệp có giá trị hợp đồng giao dịch với Nhà nước càng lớn thì càng có động lực tham gia quản trị lợi nhuận.

Nghiên cứu đưa ra ba biến độc lập tương ứng với ba dạng LKCT và xét đến mối tương quan đối với hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả cho thấy cả ba biến đều thể hiện những kết quả hồi quy có ý nghĩa thống kê đối với cả ba mô hình đo lường biến độc lập, thể hiện ở mối tương quan ngược chiều tại OWNERSHIP và MEMBERSHIP và tương quan cùng chiều tại biến CONTRACT.

Về biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn trong năm biến kiểm soát trong ba mô hình có ý nghĩa thống kê bao gồm khả năng sinh lời (ROA), đòn bẩy tài chính (LEV), quy mô doanh nghiệp (SIZE) và mức tăng trưởng doanh thu (GROWTHS).

Biến kiểm soát ROA thể hiện mối quan hệ cùng chiều với quản trị lợi nhuận với mức ý nghĩa 1% ở mô hình nghiên cứu (1), (2) và 5% ở mô hình (3). Điều này thể hiện rằng khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao thì doanh nghiệp càng có khả năng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận hay nói một cách khác là CLTTKT càng giảm. Kết quả nghiên cứu của Wang, L. and Yung, K. (2011) và Ngo, T., & Susnjara, J. (2017) cũng thể hiện mối tương quan cùng chiều giữa ROA và hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Biến GROWTHS thể hiện mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng doanh thu với tích lũy tùy ý với mức ý nghĩa 1% ở cả ba mô hình (1), (2), (3). Khi doanh thu tăng, chất lượng thông tin kế toán giảm. Điều này có thể giải thích rằng doanh thu tăng thì làm tăng chi phí và các khoản phải thu, nếu không kiểm soát tốt sẽ dẫn đến tăng nợ xấu từ đó lợi nhuận giảm. Từ đó, hành vi quản trị lợi nhuận hình thành làm giảm chất lượng thông tin báo cáo. Nghiên cứu của Gaio, C. and Pinto, I., (2018) cũng có kết quả tương tự khi cho rằng biến GROWTHS sẽ làm giảm CLTTKT.

Trái lại, đòn bẩy tài chính (LEV) thể hiện tương quan đối nghịch với đòn tích bất thường với mức ý nghĩa 5% mô hình (1) và 10% mô hình (2). Nghiên cứu của Gong, Y., & Choi, S. U. (2021) thể hiện LEV có tác động cùng chiều với chất lượng BCTC. Điều này cũng dễ hiểu khi các doanh nghiệp đi vay càng nhiều thì cần có thông tin kế toán chất lượng để tăng mức độ tín nhiệm đối với các tổ chức tín dụng hoặc các chủ nợ. Quy mô doanh nghiệp (SIZE) mang dấu âm với quản trị lợi nhuận với mức ý nghĩa 1% ở cả ba mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu Gaio, C. and Pinto, I. (2018) kết luận rằng SIZE càng lớn thì chất lượng thông tin kế toán càng cao. Bởi vì thị trường có sự quan tâm đặc biệt đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, do đó những công ty này hạn chế hành vi gian lận để nâng cao tính minh bạch trong BCTC và nâng cao giá trị cho doanh nghiệp.

5. Kết luận

Sau khi thực hiện mô hình hồi quy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả ba (03) giả thuyết đặt ra ban đầu đều được chấp nhận. Có nghĩa là các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng lớn hoặc tỷ lệ thành viên HĐQT có LKCT càng lớn thì CLTTKT càng cao. Điều này được lý giải vì công ty này sẽ có nhiều cơ hội trong việc tiếp cận các nguồn vốn, do đó ít bị lệ thuộc vào kết quả kinh doanh từ đó giảm động cơ “làm đẹp” BCTC. Hơn nữa, các thành viên HĐQT có LKCT là những người thường có ảnh hưởng lớn, có sự hiểu biết về hệ thống pháp luật, sự cam kết của họ với công bằng và minh bạch cũng thúc đẩy chất lượng BCTC. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng DN nào có giá trị các hợp đồng mua bán với nhà nước càng lớn sẽ làm tăng nguy cơ điều chỉnh lợi nhuận trên BCTC. Điều này được cho rằng nhà quản trị gặp phải các áp lực cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ khác hay cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn để tiếp tục duy trì hợp đồng và mối quan hệ với cơ quan chính phủ. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn đưa ra một số gợi ý như đối với các cơ quan quản lý Nhà Nước cần có chính sách giám sát trong việc trình bày thông tin tài chính của DN

hay các chủ thể sử dụng BCTC cũng cần đánh giá cẩn thận tính trung thực của BCTC để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Becker, C. L., DeFond, M. L., Jiambalvo, J. & Subramanyam, K. R. (1998). “The effect of audit quality on earnings management”, *Contemporary accounting research*, Vol. 15 No. 1, pp. 1-24.

Ben-Nasr, H., Boubakri, N. & Cosset, J. C. (2015). “Earnings quality in privatized firms: The role of state and foreign owners”, *Journal of Accounting and Public Policy*, Vol. 34 No. 4, pp. 392-416.

Bona-Sánchez, C., Pérez-Alemán, J. & Santana-Martín, D.J. (2014). “Politically connected firms and earnings informativeness in the controlling versus minority shareholders context: European evidence”, *Corporate Governance: An International Review*, Vol. 22 No. 4, pp.330-346.

Bushman, R., Chen, Q., Engel, E. & Smith, A. (2004). “Financial accounting information, organizational complexity and corporate governance systems”, *Journal of accounting and economics*, Vol. 37 No. 2, pp. 167-201.

Chaney, P. K., Faccio, M. & Parsley, D. (2011). “The quality of accounting information in politically connected firms”, *Journal of accounting and Economics*, Vol. 51 No. 1-2, pp. 58-76.

Dechow, P. M., Sloan, R. G. & Sweeney, A. P. (1995). “Detecting earnings management”, *Accounting review*, pp. 193-225.

Gaio, C. & Pinto, I. (2018). “The role of state ownership on earnings quality: evidence across public and private European firms”, *Journal of Applied Accounting Research*, Vol. 19 No. 2, pp. 312-332.

He, Z. C. (2020). “Government Procurement and Financial Reporting Quality”, *Journal of Finance*, Vol. 69 No. 2, pp. 527-576.

Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976). “Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure”, *Journal of Financial Economics*, Vol. 3, pp. 305-360.

Jiang, W. P. & Wang, S. (2013). “Political connections and the quality of accounting information—Empirical evidence from Chinese private listed enterprises”, *Information Management, Innovation Management and Industrial Engineering*, Vol. 1, pp. 239-242

Jones, J. J. (1991). “Earnings management during import relief investigations”, *Journal of accounting research*, Vol. 29 No. 2, pp. 193-228.

Kothari, S. P., Leone, A. J. & Wasley, C. E. (2005). “Performance matched discretionary accrual measures”, *Journal of accounting and economics*, Vol. 39 No. 1, pp. 163-197.

Mohammed, N. F., Mohd, Z. U. R. A. I. D. A. H., SANUSIb, B. A. N. Y. & Harjito, A. G. U. S. (2016). "Political influence on financial reporting quality of public listed firms in Malaysia", *International Journal of Economics and Management*, Vol. 10 No. 2, pp. 303-318.

Narayanaswamy, R. (2013). "Political connections and earnings quality: Evidence from India", *IIM Bangalore Research Paper*, Vol. 433.

Ngo, T. & Susnjara, J. (2017). "The effect of political connections on earnings management: The evidence from government suppliers" [Retrieved November, 18, 2019]

Riahi-Belkaoui, A. (2004). "Politically-connected firms: are they connected to earnings opacity?", *Research in Accounting Regulation*, Vol. 17, pp. 25-38.

Stuart, T., & Wang, Y. (2016). "Who cooks the books in China, and does it pay? Evidence from private, high-technology firms", *Strategic Management Journal*, Vol. 37 No. 13, pp. 2658–2676.

Tian, L. & Cheung, W. (2013). "Political connections, controlling shareholders and post-IPO performance of China's listed companies".

Wang, L., & Yung, K. (2011). "Do state enterprises manage earnings more than privately owned firms? The case of China", *Journal of Business Finance & Accounting*, Vol. 38 No. 7-8, pp. 794-812.

Wei, L. (2022). "Translanguaging as a political stance: Implications for English language education", *ELT journal*, Vol. 76 No. 2, pp. 172-182.

Wu, W., Wu, C., Zhou, C. & Wu, J. (2012). "Political connections, tax benefits and firm performance: Evidence from China", *Journal of Accounting and Public policy*, Vol. 31 No. 3, pp. 277-300.